Chi tiết mã HS 1905.32.10

Mã HS	1905.32.10
Mô tả hàng hóa	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự / - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers: / - - Bánh waffles và bánh xốp wafers: / - - - Bánh waffles (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:52:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19053210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2445
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2445
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2445
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2448
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2409
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2409
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2409
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2409
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2409
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2409
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2447
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2447
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2447
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2447

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2447
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2447
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2449
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2449
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2449
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2449
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2449
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2449
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2451
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2415
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2411
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2411
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2411
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2411
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2411
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2411
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2411
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2411
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2411
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2411
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2411
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2411
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2458
VCFTA	2023	2023	10	VC!E2458
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2458
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2458

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2458
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2458
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2451
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2451
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2451
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2451
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2451
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2451
AHKFTA	2022	2022	35	AKH!D2463
AHKFTA	2023	2023	35	AKH!E2463
AHKFTA	2024	2024	35	AKH!F2463
AHKFTA	2025	2025	35	AKH!G2463
AHKFTA	2026	2026	35	AKH!H2463
AHKFTA	2027	2027	35	AKH!I2463
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D2434
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E2434
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F2434
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2434
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2434
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2434
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D2436
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E2436
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F2436
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2436
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2436
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2436

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2430
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2430
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2430
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2430
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2430
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2430
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2430
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D2453
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E2453
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F2453
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G2453
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H2453
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I2453
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D2453
RCEP B	2023	2023	28	B!E2453
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F2453
RCEP B	2025	2025	21	B!G2453
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H2453
RCEP B	2027	2027	14	B!I2453
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D2453
RCEP C	2023	2023	28	C!E2453
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F2453
RCEP C	2025	2025	21	C!G2453
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H2453
RCEP C	2027	2027	14	C!I2453
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D2453

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E2453
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F2453
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G2453
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H2453
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I2453
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D2456
RCEP E	2023	2023	28	E!E2456
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F2456
RCEP E	2025	2025	21	E!G2456
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H2456
RCEP E	2027	2027	14	E!I2456
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D2453
RCEP F	2023	2023	28	F!E2453
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F2453
RCEP F	2025	2025	21	F!G2453
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H2453
RCEP F	2027	2027	14	F!I2453
VIFTA	2024	2024	30	VI!F2286
VIFTA	2025	2025	25	VI!G2286
VIFTA	2026	2026	20	VI!H2286
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2286

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1905.32 có 2 dòng thuế; dòng 1905.32.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bánh waffles (SEN).	1905.32.20 Bánh xốp wafers (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1905.32.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1905.32.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2445), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.